

## GIÁ TRỊ VÀ DI SẢN VĂN HÓA VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH TOÀN CẦU HÓA

Nguyễn Văn Kim<sup>1\*</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

\* Email: kimnguyenvanls@gmail.com

Ngày nhận bài: 21/06/2023

Ngày nhận bài sửa sau phân biện: 23/10/2023

Ngày chấp nhận đăng: 27/10/2023

### TÓM TẮT

Trong sự phát triển của Việt Nam hiện nay, các giá trị, di sản văn hóa đã và đang trở thành nguồn tài nguyên, động lực quan trọng thúc đẩy các kế hoạch, chiến lược phát triển. Sức mạnh và nguồn tài nguyên văn hóa đang được chuyển hóa thành “Sức mạnh mềm” (Soft power) góp phần củng cố vị thế đất nước, mở rộng ảnh hưởng quốc gia. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, di sản văn hóa của một đất nước với những giá trị, đặc trưng riêng có,... được coi là những nhân tố chính yếu để định diện bản sắc, vị thế của một đất nước. Nhận thức rõ cơ hội và những thách thức trong quá trình hội nhập quốc tế, bài viết tập trung phân tích định hướng tích cực, chủ động của Việt Nam trong hội nhập với văn hóa thế giới để vừa lan tỏa các giá trị văn hóa đặc sắc của đất nước vừa tiếp thu có chọn lọc những sinh lực sáng tạo mới của văn hóa thế giới nhằm thúc đẩy công cuộc hội nhập quốc tế, phát triển công nghiệp văn hóa/công nghiệp sáng tạo, xây dựng nền kinh tế văn hóa, kinh tế tri thức hướng đến mục tiêu phát triển xanh, bền vững.

**Từ khóa:** di sản, giá trị văn hóa, hội nhập văn hóa, toàn cầu hóa.

### VIETNAMESE HERITAGE AND CULTURAL VALUES IN THE CONTEXT OF GLOBALIZATION

### ABSTRACT

Cultural values and heritage have emerged as significant resources and motivators for development plans and strategies in Vietnam's current state of development. The country's position is strengthened and its influence is expanded as a result of the transformation of cultural strength and resources into “Soft Power”. A nation's cultural heritage, with its distinct values, traits, etc., is thought to be crucial in defining its identity and place in the globalized world. The article concentrates on examining Vietnam's proactive and positive approach to integrating with global culture in order to propagate cultural values, while acknowledging the opportunities and challenges in the process of international integration. Due to the nation's distinct qualities, fresh creative energies from around the world have only recently been carefully absorbed to advance global integration, foster the growth of the cultural and creative industries, and construct a globalized and knowledge-based cultural economy with an eye toward green and sustainable development.

**Keywords:** cultural integration, cultural values, globalization, heritage.

## 1. MỞ ĐẦU

Trong sự phát triển của Việt Nam hiện nay, các giá trị, di sản văn hóa đã và đang trở thành nguồn tài nguyên, động lực quan trọng thúc đẩy các kế hoạch, chiến lược phát triển. Sức mạnh và nguồn tài nguyên văn hóa, được nhìn nhận một cách đa tuyến, toàn bộ và toàn diện trong tiến trình lịch sử văn hóa dân tộc. Hơn bao giờ hết, văn hóa được coi là “hồn cốt của dân tộc, nói lên bản sắc của dân tộc”<sup>1</sup>. Sự thịnh suy của văn hóa luôn gắn với sự hưng vong của đất nước. Văn hóa đã và đang được phát huy, chuyển hóa thành “Sức mạnh mềm” (Soft power) góp phần củng cố vị thế đất nước, mở rộng ảnh hưởng quốc gia.

Từ chỗ coi trọng, tập trung vào việc phát triển kinh tế, càng ngày người ta càng nhận thức rõ hơn vai trò, sứ mệnh của văn hóa với sự phát triển bền vững của đất nước. Văn hóa chính là nền tảng cốt yếu của xã hội, là động lực cho sự phát triển xanh và các mục tiêu an sinh, bảo vệ an ninh đất nước. Lịch sử đấu tranh dựng nước, giữ nước của dân tộc cho thấy, *văn hóa luôn có sức kết tụ, lan tỏa và nhân lên sức mạnh dân tộc*. Mặt khác, văn hóa là một trong những nhân tố định thành tiêu chí quan trọng để đo lường trình độ phát triển thực sự của mỗi quốc gia. Học giả Thomas L. Friedman, tác giả công trình nổi tiếng “*Thế giới phẳng*” từng quan niệm: Sẽ là thiếu sót nếu quy tất cả sự phát triển của một đất nước về văn hóa nhưng nếu đánh giá trình độ phát triển của đất nước đó mà không tính đến yếu tố văn hóa thì sẽ là sai lầm không thể chấp nhận (Friedman, 2008).

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Dựa trên việc khai thác nhiều nguồn tư liệu, ứng dụng các phương pháp căn bản của khoa học lịch sử, lịch sử văn hóa, kết hợp với tư duy và cách tiếp cận liên ngành, bài viết tập trung làm rõ các di sản, giá trị truyền thống của văn hóa Việt Nam, những phát triển mới và xu thế phát triển của văn hóa Việt Nam trước những tác động kinh tế, xã hội trong nước, quốc tế và xu thế toàn cầu hóa.

## 3. NỘI DUNG

### 3.1. Cơ tầng, giá trị và di sản văn hóa

Trên nhiều diễn đàn khoa học, trong các công trình nghiên cứu, giới học giả trong nước, quốc tế từng luận bàn, phân tích và có nhiều cách tiếp cận khác nhau về giá trị văn hóa truyền thống của các xã hội châu Á và Việt Nam (Toynbee, 2022). Hầu hết các ý kiến đều cho rằng, việc giữ gìn bản sắc văn hóa, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống trước những tác động của kinh tế thị trường, xu thế hội nhập, toàn cầu hóa là một vấn đề trọng yếu. Đã từng có nhiều quan niệm, định nghĩa khác nhau về văn hóa. Tuy nhiên, có thể cho rằng: *Văn hóa là toàn bộ những di sản mà con người sáng tạo ra trong tiến trình lịch sử, trong các mối quan hệ với thế giới tự nhiên, hoạt động kinh tế – xã hội, giao lưu, tiếp biến văn hóa. Văn hóa luôn mang dấu ấn của thời đại, đặc trưng của mỗi không gian văn hóa tộc người; là kết tinh những giá trị nhân văn, truyền thống, đồng thời là mục tiêu, động lực phát triển của các quốc gia*.

Một số nhà nghiên cứu cho rằng, Việt Nam là quốc gia nông nghiệp, văn hoá Việt Nam là văn hoá nông nghiệp. Nông nghiệp là đặc trưng, bản sắc của văn hoá Việt Nam – Đông Nam Á. Bản sắc và các giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam hình thành trên nền tảng của một xã hội nông thôn với ba hàng số căn bản: *nông thôn – nông nghiệp – nông dân*. Đặt trong các không gian châu thổ rộng lớn, nông thôn được coi là không gian sáng tạo và cũng là nơi bảo tồn bền vững nhiều giá trị văn hóa truyền thống. Trong không gian đó, người ta cũng thể hiện giàu đậm nhất khả năng thích ứng với những tác động, biến đổi của môi trường xã hội và hệ sinh thái tự nhiên (Phan Đại Doãn, 2021).

Tuy nhiên, Đông Nam Á không phải là một khu vực hay không gian xã hội có hệ sinh thái tự nhiên và văn hóa thuần nhất. Với ba đặc trưng cơ bản, Việt Nam là một trong các quốc gia có hệ sinh thái phổ/phồn tạp nhiệt

<sup>1</sup> Phát biểu của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc, ngày 24/11/2021.

đới (*General ecosystem*) điển hình<sup>2</sup>. Là thành viên của cộng đồng Đông Nam Á, văn hóa Việt Nam là một phức thể mà mỗi tiểu vùng đều dung chứa ở đó những đặc tính chung, riêng của tổng vùng văn hóa đất nước. Với cái nhìn từ đại dương (*View from the sea*) và tiếp cận tổng hòa, có thể thấy trong truyền thống lịch sử văn hóa Việt Nam từng có sự duy tồn của đồng thời bốn không gian: *không gian kinh tế – văn hóa biển*; *không gian kinh tế – văn hóa châu thổ*; *không gian kinh tế – văn hóa trung du* và *không gian kinh tế – văn hóa núi cao*. Nhìn từ Bắc vào Nam, dựa theo đặc tính tự nhiên và đặc trưng văn hóa tộc người, có thể phân định thành năm vùng hay năm không gian văn hóa (Ngô Đức Thịnh, 1993). Dù theo quan điểm, cách thức tiếp cận nào chúng ta vẫn thấy: *Việt Nam là quốc gia giàu trữ lượng văn hóa, có truyền thống văn hoá phong phú, các cộng đồng dân tộc có năng lực sáng tạo văn hóa cao*.

Quá trình mở rộng lãnh thổ, khai phá dải đất miền Trung rồi châu thổ Cửu Long của người Việt đã dần hợp tụ nên một truyền thống lịch sử văn hoá với nhiều giá trị đặc sắc. Trên không gian rộng dài của đất nước, từng có các nền văn hóa truyền thống: văn hoá Đông Sơn ở phía Bắc; văn hoá Sa Huỳnh, văn hoá Champa ở miền Trung; văn hoá Óc Eo – Phù Nam ở châu thổ sông Mekong. Thêm vào đó, do có điều kiện tự nhiên, nguồn tài nguyên phong phú lại ở vị trí bán đảo, giữ vai trò kết nối giữa Đông Bắc Á với Đông Nam Á, giữa biển với lục địa, và là quốc gia có chỉ số duyên hải (*Index of Sea Coastal Line – ISCL*) cao nên tự trong căn tính, văn hóa Việt Nam luôn có tính mở, tư duy hướng ngoại. Việt Nam là một quốc gia có truyền thống văn hóa biển. Suốt dải duyên hải Việt Nam và trên nhiều vùng đảo, có đến hàng trăm thương cảng. Vì thế, nếu coi: *nông thôn – nông nghiệp – nông dân* là ba hằng số tiêu biểu của xã hội nông nghiệp (*Agricultural society*) Việt Nam thì bốn hằng số: *thương nghiệp – thương nhân – thương trường – thương cảng* là những hằng số định thành cho một truyền

thống của một xã hội thương nghiệp (*Commercial society*). Trong nhiều cảng thị cổ Việt Nam, Hội An được UNESCO vinh danh là *Di sản văn hóa thế giới* năm 1999 chính là sự ghi nhận những đặc tính phát triển vượt trội của một truyền thống kinh tế, văn hóa biển. Lịch sử văn hóa thế giới, Đông Nam Á cũng cho thấy, những quốc gia nào có chỉ số duyên hải cao thì quốc gia đó có nhiều điều kiện để trở thành một dân tộc có tư duy hướng ngoại, có thể phát triển mau chóng, năng động (Taylor, 1983; Trần Quốc Vượng, 2000; Yumio, 1996).

Nhìn nhận các giá trị văn hóa truyền thống theo cách tiếp cận lịch sử văn hóa cũng thấy, là một dân tộc hình thành sớm ở Đông Nam Á, chủ nhân nền văn hóa Đông Sơn và các nhà nước Văn Lang, Âu Lạc đã sớm có ý thức về môi trường sống, không gian sinh tồn và bản sắc văn hoá riêng biệt. Tự nguồn cội, văn hóa Đông Sơn đã thấm nhận nhiều tinh túy của văn hóa khu vực để kiến tạo nên một nền văn minh Việt cổ. Vì thế, văn hóa Đông Sơn “là một tổng hợp lớn của lịch sử” (Trần Quốc Vượng, 1996) để tạo nên một thời đại văn hóa rực rỡ, với “sức sống Đông Sơn” trường tồn cùng dân tộc. Cùng với văn hóa Sa Huỳnh – Champa ở miền Trung, văn hóa Óc Eo ở châu thổ Cửu Long, trong nhiều thế kỉ, những yếu tố truyền thống của văn hoá Đông Sơn, luôn gần gũi và có chung cơ tầng với văn hoá Đông Nam Á, được duy tồn như một cấu trúc hạt nhân bền vững. Nhờ đó, dù áp lực của văn hoá phương Bắc là mạnh mẽ và diễn ra liên tục nhưng nó đã *không thể làm suy thoái, thay đổi hệ giá trị và phá vỡ cấu trúc văn hóa cổ truyền*.

Ý thức sâu sắc về nguồn cội, về không gian sinh tồn, chủ quyền lãnh thổ và những giá trị văn hóa riêng biệt là sức mạnh nội sinh, nhân tố căn bản để các thế hệ người Việt Nam vừa thấm nhận, bản địa hoá những yếu tố văn hóa bên ngoài vừa củng cố cấu trúc xã hội, văn hóa truyền thống, bên trong. Cấu trúc đó được bảo tồn trong các phong tục, tập quán, sinh hoạt văn hoá và cảm thức sâu xa về giá

<sup>2</sup> Các quốc gia nhiệt đới luôn chịu sự chi phối của Hệ sinh thái phổ tạp. Hệ sinh thái đó có ba đặc trưng tiêu biểu: 1. Chỉ số đa dạng về giống loài cao, 2. Khả năng tái sinh

nhân, 3. Số lượng trên mỗi giống loài thường thấp. Về lí thuyết hệ sinh thái có thể xem: (Befu và cs., 2003; Hà Văn Tấn, 2020; Oliver, 2002; Toynbee, 1972).

trị nguồn cội. Đó chính là sự giao cảm, cộng cảm, sợi dây liên kết linh thiêng giữa các tộc người và thành viên xã hội. Trước hiểm họa xâm lăng, các tộc người Việt cổ đã cố kết thành một khối để bảo tồn những giá trị văn hóa nguồn cội, bảo vệ không gian sinh tồn truyền thống, không ngừng hun đúc tinh thần đấu tranh yêu nước. Nhà dân tộc học nổi tiếng người Pháp Georges Condominas từng cho rằng: “Trong các thời tiền sử và cổ sử Đông Nam Á, đã nảy sinh ra một trong những nền văn minh rực rỡ nhất của thời cổ đại: Nền văn minh Đông Sơn mà cái nôi là vùng trung du và châu thổ Bắc Kỳ... Nền văn minh này đã phát triển suốt hàng mấy nghìn năm và tỏa rộng lên phía bắc, ở miền Nam Trung Quốc ngày nay và xuống phía nam, đến một phần của khu vực Mã Lai. Sự tồn tại của nền văn minh lớn này đã giải thích vì sao người Việt Nam đã giữ gìn được ngôn ngữ và cá tính văn hóa của mình, dù đã phải chịu một nền đô hộ hơn mười thế kỉ của người Trung Quốc” (Condominas, 1997, tr 164).

Khảo cứu các giá trị văn hóa truyền thống theo cách tiếp cận xã hội học lịch sử, chúng ta cũng thấy, từ trước đến nay, trong các xã hội châu Á và Việt Nam, một đất nước muốn ổn định, phát triển luôn phải tìm gặp và tìm được tiếng nói chung giữa các giá trị trong tổng hệ giá trị của cấu trúc xã hội. Thông thường, một xã hội luôn có sự duy tồn của nhiều giá trị cốt lõi: *giá trị cá nhân, giá trị nhóm, giá trị giai cấp, giá trị cộng đồng* (hay *tộc người*), *giá trị dân tộc, giá trị khu vực* và *giá trị quốc tế* (hay *giá trị nhân loại, giá trị thời đại*). Trên thực tế, giữa các giá trị ấy cùng với sự “tương sinh”, đôi khi cũng có những “tương khắc” trên nhiều phương diện đặc biệt là: địa vị chính trị, vị thế xã hội, lợi ích kinh tế, và niềm tin tôn giáo... Mặc dù xã hội luôn là cấu trúc đa phức nhưng nhiều thế kỉ qua, người ta vẫn thấy vai trò đặc biệt quan trọng của nhân dân trong sáng tạo và bảo tồn

hệ giá trị văn hóa (Nguyễn Thị Thu Trang, 2022; Từ Thị Loan, 2021). Trong lịch sử, hầu hết các cuộc khởi nghĩa, cách mạng xã hội đã diễn ra khi các giá trị cá nhân, giá trị nhóm, giá trị giai cấp không gắn liền và tìm được tiếng nói chung với giá trị dân tộc, giá trị thời đại. Trải qua những thăng trầm lịch sử, càng ngày người ta càng thấm hiểu tư tưởng xuyên đại của Trần Nhân Tông, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Hồ Chí Minh,... về khẳng định bản sắc văn hóa và khát vọng xây dựng một nhà nước cường thịnh. Nhà nước đó phải thuận theo ý nguyện của nhân dân, lấy việc bảo đảm quyền độc lập, tự do, đem lại hạnh phúc, ấm no và quyền được học hành cho nhân dân là sứ mệnh linh thiêng, cao cả nhất.

Tiếp cận hệ giá trị văn hóa truyền thống dưới góc độ lịch sử quân sự, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, lịch sử Việt Nam là lịch sử của các cuộc chiến tranh. Do có vị trí *địa – chiến lược* trọng yếu, Việt Nam từng phải đương đầu với nhiều cuộc chiến tranh xâm lược của các thế lực khu vực, đế chế thế giới. Trong vòng 22 thế kỉ (179TCN – 1975), Việt Nam đã phải tiến hành 15 cuộc kháng chiến giữ nước. Trong số đó, có 12 cuộc kháng chiến giành thắng lợi và 3 cuộc kháng chiến không thành công. Các cuộc kháng chiến không thành công đó đã để lại nhiều hậu quả lâu dài đối với lịch sử, văn hóa và xã hội Việt Nam<sup>3</sup>.

Để chống lại các thế lực xâm lược, cộng đồng dân tộc Việt đã tiến hành hơn 200 cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng dân tộc. Thời gian chống ngoại xâm lên đến 12 thế kỉ, chiếm hơn một nửa diễn trình lịch sử. Có những thời kì như thế kỉ XIII, trong vòng 3 thập niên (1258 – 1288), quân và dân Đại Việt dưới sự lãnh đạo của nhà Trần đã phải ba lần chống lại tham vọng bành trướng của đế chế Mông – Nguyên (Hà Văn Tấn & Phạm Thị Tâm, 1970). Vào thế kỉ XVIII, chỉ trong 5 năm (1784 – 1789), đất nước đã phải đồng thời kháng chiến chống quân Thanh ở phía

<sup>3</sup> Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Triệu Đà thất bại vào năm 179 TCN đã đưa đến thảm họa Bắc thuộc kéo dài hơn 10 thế kỉ (1.117 năm) và phải đến năm 938 mới giành được độc lập thực sự sau chiến thắng Bạch Đằng do Ngô Quyền lãnh đạo. Cuộc kháng chiến chống Minh năm 1406 – 1407 của nhà Hồ bất thành đã đẩy đất

nước đến hai thập niên Minh thuộc (1407 – 1427). Đó là cuộc Bắc thuộc lần thứ hai. Cuộc kháng chiến chống Pháp của nhà Nguyễn (1802 – 1945) và phong trào Cần Vương (1885 – 1896) không thành công khiến dân tộc bị thực dân Pháp đô hộ hơn 80 năm (1858 – 1945). (Phan Huy Lê, 2011).

Bắc và quân Xiêm ở phía Nam (Phan Huy Lê và cs., 2004). Điều đáng chú ý là, nhiều thế lực xâm lược không chỉ muốn thôn tính lãnh thổ, huỷ diệt kinh tế mà còn thực hiện âm mưu cưỡng chế, đồng hoá văn hoá (Nguyễn Văn Kim, 2015, 2016). Trong lịch sử các dân tộc châu Á, hiếm có quốc gia nào lại phải gánh chịu nhiều thách thức chính trị, văn hóa đến như vậy.

Hiển nhiên, lịch sử Việt Nam không thể chỉ là lịch sử của các cuộc chiến tranh. Lịch sử Việt Nam còn là lịch sử của một dân tộc với những phát triển toàn diện. Đó là lịch sử của nhiều sáng tạo văn hoá, của các hoạt động và giao lưu kinh tế; là lịch sử hình thành, chuyển biến của các đẳng cấp xã hội, của giao hòa giữa các cộng đồng cư dân; lịch sử của giới tinh hoa và cả những tầng lớp bình dân, những con người bình dị. Đó cũng là lịch sử của các khuynh hướng và trào lưu tư tưởng; của các dòng phái tín ngưỡng và đức tin tôn giáo; của các mối bang giao khu vực, quốc tế; lịch sử của các dòng họ và vùng miền,... Tất cả đã góp phần viết nên những trang sử hào hùng của dân tộc trong sự nghiệp dựng xây và bảo vệ Tổ quốc. Nhưng, chiến tranh đã trở thành nguy cơ thường trực thậm chí có thể coi là một “đặc tính” của lịch sử Việt Nam, khiến cho “lịch sử Việt Nam phát triển không bình thường” (Hà Văn Tấn, 2005, tr 44). Đặc tính đó đã tác động sâu sắc đến đời sống tâm lí, phương cách ứng xử văn hoá, quan hệ xã hội, tư duy kinh tế và tâm thế dân tộc từ trước, trong thời gian chiến tranh và cả thời hậu chiến<sup>4</sup>.

Đặt trong mối tương quan so sánh và khảo cứu đặc tính lịch sử văn hóa Việt Nam, một số nhà nghiên cứu, học giả đã nêu quan niệm, đúc kết và chiết xuất nên một số giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu (Bùi Hoài Sơn,

2022; Hồ Sỹ Quý, 2006). Theo quan điểm của GS. Trần Văn Giàu, trong truyền thống con người và văn hóa Việt Nam có 7 giá trị cốt lõi: *yêu nước, cần cù, anh hùng, sáng tạo, lạc quan, thương người, vì nghĩa*. Theo tác giả, Chủ tịch Hồ Chí Minh chính là kết tinh của các giá trị truyền thống và đạo đức cách mạng Việt Nam, biểu tượng của các giá trị dân tộc và nhân loại (Trần Văn Giàu, 2011). Trong công trình “Đến với lịch sử – văn hóa Việt Nam”, GS. Hà Văn Tấn đã nêu lên 5 phẩm chất, giá trị truyền thống của người Việt Nam gồm: *đức tính kiên nhẫn; tinh thần tập thể, tính cộng đồng; lòng nhân ái, khoan dung; triết lí dung hợp và dũng cảm* (Hà Văn Tấn, 2005). Cũng với cách tiếp cận đó, nhà văn hóa học Ngô Đức Thịnh từng đề xuất 6 giá trị truyền thống tiêu biểu: *yêu nước, đoàn kết, cần cù, anh hùng, yêu gia đình, làng xóm và hiếu học* (Ngô Đức Thịnh, 2010). Nghiên cứu đặc tính lịch sử, văn hóa Việt Nam, GS. Phan Huy Lê cũng đã nêu lên 6 giá trị điển hình: *1. Tinh thần yêu nước, ý thức dân tộc, ý chí tự lập tự cường, truyền thống đoàn kết vì đại nghĩa dân tộc; 2. Truyền thống lao động cần cù, sáng tạo, nhạy cảm với cái mới, biết đổi mới linh hoạt, ứng xử mềm mỏng, biết thích nghi và hội nhập để tồn tại và phát triển; 3. Tính cộng đồng, đoàn kết, tương thân tương ái lâu đời, sâu sắc; 4. Tinh thần thực tế, coi trọng kinh nghiệm, tôn trọng người già, giàu kinh nghiệm và có tư duy tổng hợp; 5. Truyền thống hiếu học, trọng học, truyền thống tôn sư, trọng đạo “nhất tự vi sư, bán tự vi sư” và 6. Trong giao lưu, tiếp biến văn hóa, người Việt Nam luôn có tinh thần khoan dung tôn giáo, sẵn sàng tiếp nhận cái hay, điểm phù hợp để làm phong phú đời sống tinh thần và tâm linh của mình*<sup>5</sup>.

<sup>4</sup> Trên thực tế, các cuộc chiến tranh cũng đã tạo nên các kĩ thuật, tri thức, chiến thuật, chiến lược quân sự, “Truyền thống quân sự”, “Nghệ thuật quân sự” và cả các thời đại “Văn hóa chiến tranh”. Thành nhà Hồ (Tây Đô) ở Vĩnh Lộc, Thanh Hóa đã được UNESCO vinh danh là Di sản văn hóa thế giới năm 2011. Nhiều di tích chiến tranh như Di tích lịch sử đền Hát Môn, Di tích Bạch Đằng, Di tích khu đền thờ Tây Sơn – Tam Kiệt, Di tích rừng Trần Hưng Đạo, Di tích Điện Biên Phủ,... đã được ghi danh là Di tích quốc gia đặc biệt.

<sup>5</sup> Cùng với những giá trị truyền thống tốt đẹp, tác giả cũng chỉ ra những truyền thống tiêu cực, phản giá trị như: 1. Tính cục bộ, địa phương, tâm lí bình quân chủ nghĩa gắn với thái độ “cào bằng”; 2. Ganh ghét, đố kỵ những người trội vượt hơn mình; 3. Tinh thần cầu may, tác phong tùy tiện, thiếu ý thức tổ chức, kỉ luật; 4. Lười làm ăn nhỏ, manh mún, mưu mỗi lợi trước mắt, không biết lo xa và hạch toán kinh tế; 5. Lười sống thích hội hè, đình đám, ăn chơi; 6. Chưa tôn trọng con người cá nhân chủ thể, tư duy phân tích, thực nghiệm và lí luận yếu,...

Cùng với các giá trị trên, trong kho tàng văn hóa Việt Nam còn có một trữ lượng khá lớn các di sản văn hóa. Tính đến đầu năm 2023, cả nước có 265 bảo vật quốc gia, 3.590 di tích quốc gia và trên 10.000 di tích cấp tỉnh, trên 4 vạn di tích đã được kiểm kê theo quy định của *Luật Di sản văn hóa*<sup>6</sup>. Việt Nam hiện có 32 di sản thế giới được UNESCO công nhận, trong đó có 02 di sản thiên nhiên thế giới, 05 di sản văn hóa, 01 di sản hỗn hợp, 15 di sản văn hóa phi vật thể và 9 di sản tư liệu. Về di sản văn hóa thế giới có: Quần thể di tích cố đô Huế (1993) (Hoàng Đạo Cương, 2022), Phố cổ Hội An (1999), Khu di tích Mỹ Sơn (1999) (Lê Thị Minh Lý, 2020), Khu trung tâm Hoàng thành Thăng Long – Hà Nội (2010), Thành nhà Hồ (2011). Về di sản thiên nhiên thế giới có: Vịnh Hạ Long (1994), Vườn Quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng (2003). Về di sản thế giới hỗn hợp có: Quần thể danh thắng Tràng An (2014).

Với di sản văn hóa phi vật thể đại diện nhân loại có 15: Nhã nhạc cung đình Huế (2003), Không gian công cộng Tây Nguyên (2005), Dân ca quan họ Bắc Ninh (2009), Ca trù (2009), Hội Gióng ở đền Phù Đổng và đền Sóc (2010), Nghệ thuật hát Xoan (2011, 2017), Tín ngưỡng thờ Hùng Vương (2012), Nghệ thuật đờn ca tài tử Nam Bộ (2013), Dân ca ví, giặm Nghệ Tĩnh (2014), Nghi lễ và trò chơi kéo co (2015), Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ và người Việt (2016), Nghệ thuật bài chòi ở Trung Bộ (2017), Thực hành Then của người Tày, Nùng, Thái (2019), Nghệ thuật xòe Thái (2021), Nghệ thuật làm gốm của người Chăm (2022). Di sản tư liệu thuộc Chương trình ký ức thế giới có: Mộc bản triều Nguyễn (2009), Bia tiến sĩ tại Văn Miếu – Quốc Tử Giám Hà Nội (Khu vực châu Á – Thái Bình Dương, 2010), Thế giới, 2011), Kho mộc bản kinh Phật chùa Vĩnh Nghiêm (2012), Châu bản triều Nguyễn (Khu vực châu Á – Thái Bình Dương, 2014)...

Đó là những hạn chế của kinh tế tiểu nông, thiết chế gia đình, cộng đồng xóm làng truyền thống, của nền văn minh tiền công nghiệp. (Phan Huy Lê, 2015; Phan Huy Lê & Vũ Minh Giang, 2020; Phan Ngọc, 2006; Trần Quốc Vượng, 2000; Trần Trọng Kim, 1949).

<sup>6</sup> Đến nay, thế giới đã có 1.154 di sản thế giới, trong đó có 897 di sản văn hóa, 218 di sản thiên nhiên và 39 di sản hỗn hợp (Nguyễn Việt Cường, 2022b).

<sup>7</sup> Đến năm 2021, Việt Nam đã có 11 Khu dự trữ sinh quyển thế giới được UNESCO công nhận: 1. Khu dự trữ

(Phạm Khánh Ngân, 2020). Việt Nam cũng có 11 khu dự trữ sinh quyển thế giới<sup>7</sup>; 3 công viên địa chất toàn cầu: Cao nguyên đá Đổng Văn (2010), Công viên Non nước Cao Bằng (2018), Công viên địa chất Đắk Nông (2020).

Dân tộc Việt Nam bước vào thời hiện đại, tổ chức các cuộc chiến tranh thần thánh, tiến hành công cuộc đổi mới, hội nhập quốc tế với hành trang văn hóa (gồm các giá trị truyền thống và cả những giá trị văn hóa mới) hội tụ trong 5 giá trị tiêu biểu: 1. Yêu quê hương, đất nước; 2. Kiên trung, dũng cảm; 3. Khoan dung, nhân ái; 4. Năng động, sáng tạo; 5. Khát vọng phát triển. Trong hệ giá trị đó, lòng yêu nước, tự tôn dân tộc luôn là giá trị hàng đầu, giữ vị trí trung tâm. Đó là cơ sở để “Tập trung nghiên cứu, xác định và triển khai xây dựng *Hệ giá trị quốc gia, Hệ giá trị văn hóa* và chuẩn mực con người gắn với việc gìn giữ, phát triển *Hệ giá trị gia đình Việt Nam* trong thời kỳ mới” (Đảng cộng sản Việt Nam, 2021, tr 143).

### 3.2. Văn hóa trước xu thế hội nhập, toàn cầu hóa

Thủ tướng – Nhà văn hóa nổi tiếng Ấn Độ là Jawaharlal Nehru (1889 – 1964) từng quan niệm: “Người ta có thể thấy mỗi dân tộc và mỗi nền văn minh riêng biệt phát triển nền văn hóa của mình từ những cội nguồn nằm trong các hệ thống cách đây hàng trăm và hàng nghìn năm... Không có nền văn hóa nào trên thế giới lại tuyệt đối cổ xưa, thuần khiết và không bị ảnh hưởng bởi bất cứ nền văn hóa nào khác. Người ta không thể sống với một nguồn cội rể. Thậm chí, cội rể đó cũng sẽ khô héo nếu nó không vươn ra dưới ánh sáng mặt trời và không khí tự do” (Nehru, 1989).

Trong tư duy tổng thể về chiến lược phát triển đất nước, chúng ta đều nhận thấy, *chính công cuộc Đổi mới đã tạo tiền đề và những tác nhân tích cực thúc đẩy sự giao lưu, hội*

sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ (2000); 2. Khu dự trữ sinh quyển Đổng Nai (2001); 3. Khu dự trữ sinh quyển châu thổ sông Hồng (2004); 4. Khu dự trữ sinh quyển Cát Bà (2004); 5. Khu dự trữ sinh quyển Kiên Giang (2006); 6. Khu dự trữ sinh quyển Tây Nghệ An (2007); 7. Khu dự trữ sinh quyển Cù Lao Chàm; 8. Khu dự trữ sinh quyển Mũi Cà Mau; 9. Khu dự trữ sinh quyển Lang Biang (Đà Lạt, 2015); 10. Khu dự trữ sinh quyển Núi Chúa (Ninh Thuận, 2021); 11. Khu dự trữ sinh quyển Kon Hà Nừng (Gia Lai, 2021).

nhập, tiếp biến và sáng tạo văn hóa (Đặng Văn Bài, 2022; Nguyễn Thị Phương Châu & Hoàng Cẩm, 2022). Thời gian qua, Việt Nam đã có sự gia tăng mau chóng của các nhân tố quốc tế trong giao lưu kinh tế, văn hoá trên cả bình diện song phương và đa phương. Trong quá trình đó, văn hóa Việt Nam vừa có sự giao lưu, tiếp xúc, thấu nhận văn hóa vừa có cả những đối thoại, đối ứng với những dị biệt trong nhận thức và hành vi văn hóa (Huntington, 2003; Nguyễn Văn Kim, 2016). Thực tế cho thấy, khi tham gia vào các diễn đàn và thị trường văn hóa toàn cầu, mỗi quốc gia đều vận động trong một hệ thống bị chi phối bởi nhiều mối quan hệ đan xen, chằng chịt (Hồ Sỹ Vịnh, 2012; Toffler, 1996). Nhận thức rõ xu thế vận động của đời sống văn hóa thế giới và những quan điểm chủ đạo thể hiện trong các Công ước về bảo vệ, phát huy các giá trị, di sản văn hóa của UNESCO<sup>8</sup>, các cơ quan quản lý văn hóa của Việt Nam ngày càng hướng đến những nhận thức sâu sắc, toàn diện hơn về giá trị, đặc trưng của các di sản văn hóa của chính đất nước, đồng thời chủ động, tích cực mở rộng hợp tác quốc tế về văn hóa; thúc đẩy sự giao lưu, hội nhập văn hóa, tôn trọng cam kết với UNESCO và các tổ chức, cơ quan văn hóa, bảo tồn thiên nhiên thế giới (Thủ tướng Chính phủ, 2021d). Hội nhập với dòng chảy chung của văn hóa thế giới là một xu thế tất yếu. Hội nhập văn hóa được coi như một giải pháp để vừa bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống, tạo nên các giá trị mới vừa tiếp thêm sinh lực, động lực mới cho sự phát triển của văn hóa Việt Nam hiện tại cũng như trong tương lai.

Trên thực tế, chủ trương mở rộng giao lưu, tiếp xúc văn hóa đã được xác định rõ trong nhiều chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước. Theo đó, nhiệm vụ thứ 9, NQTƯ 5, khóa VIII đã xác định rõ: “Làm tốt việc

giới thiệu văn hóa, đất nước và con người Việt Nam với thế giới, tiếp thu có chọn lọc các giá trị nhân văn, khoa học, tiên bộ của nước ngoài. Phổ biến những kinh nghiệm tốt xây dựng và phát triển của các nước... Giúp đỡ người Việt Nam ở nước ngoài hiểu biết tình hình nước nhà, thu nhận thông tin và sản phẩm từ trong nước ra, nêu cao lòng yêu nước, tự tôn dân tộc, giữ gìn truyền thống bản sắc dân tộc, phát huy trí tuệ, tài năng sáng tạo, đóng góp vào công cuộc xây dựng đất nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1998, tr 67). Trong một tầm nhìn lâu dài, nhiệm vụ được xác định: “Các cấp, các ngành phải nhận thức đầy đủ, sâu sắc tầm quan trọng đặc biệt của văn hóa, con người; phải thực hiện có kết quả mục tiêu xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến *chân – thiện – mỹ*, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học” (Đảng cộng sản Việt Nam, 2016, tr 28).

Thời gian qua, nhận thức về mối quan hệ giữa văn hóa và kinh tế; văn hóa và toàn cầu hóa ngày càng rõ, hoàn thiện hơn. Cùng với đó, những người làm công tác văn hóa cũng hiểu rõ rằng, nhiều thách thức đã và đang đặt ra với sự nghiệp bảo tồn, phát triển văn hóa (Phan Hồng Giang & Bùi Hoài Sơn, 2014)<sup>9</sup>. Dẫu vậy, vẫn phải đặt niềm tin vào “Bình minh của một toàn cầu hóa khác” (Nguyễn Văn Thanh, 2003, tr 47–58, 71–76). Trước những yêu cầu mới, để bắt nhịp với những phát triển chung của nhiều nền văn hóa khu vực, thế giới, Việt Nam đang tập trung xây dựng *Nền kinh tế văn hoá* (Cultural economy, KTVH) mà trọng tâm là *Ngành công nghiệp văn hóa* (Cultural industry, CNVH) hay *Công nghiệp sáng tạo* (Creative industry, CNST) (Thủ tướng Chính phủ, 2016). Phấn đấu đến năm 2030, doanh thu của các ngành CNVH đóng góp 7% GDP<sup>10</sup>. Đó là bước chuẩn bị

<sup>8</sup> Công ước của UNESCO về Bảo vệ di sản văn hóa thiên nhiên của thế giới (1972); Công ước về Bảo vệ di sản văn hóa dưới nước (2001); Công ước về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể (2003); Hướng dẫn về Bảo vệ di sản tư liệu (2021); Công ước về Bảo vệ và phát huy sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa (2005),...

<sup>9</sup> Trong thế giới hiện nay, các sản phẩm văn hóa ngày càng được coi là hàng hóa đặc biệt, đã và đang trở thành một ngành kinh doanh siêu lợi nhuận. Xu hướng sản

xuất, tiêu dùng văn hóa theo phương pháp công nghiệp là xu hướng khách quan của xã hội hiện đại. Mỗi quốc gia đều phải có chính sách phù hợp để phát triển ngành công nghiệp này, nếu không sẽ rơi vào phụ thuộc vào sức mạnh công nghiệp văn hóa của nước khác. (Đương Phú Hiệp, 2009)

<sup>10</sup> Phát biểu của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Nguyễn Văn Hùng tại Hội nghị văn hóa toàn quốc ngày 24-11-2021. Ngành văn hóa phấn đấu đến năm

quan trọng để hướng tới phát triển *Nền kinh tế tri thức* (Knowledge – based economy, KTTT) (Nguyễn Văn Kim & Nguyễn Mạnh Dũng, 2017) *giàu đậm hàm lượng trí tuệ và chất nhân văn trong mỗi sản phẩm văn hóa mang dấu ấn của thời đại Cách mạng công nghiệp 4.0.*

Thực tế sự nghiệp phát triển văn hóa thời gian qua cho thấy, hội nhập kinh tế tất yếu sẽ tác động đến các lĩnh vực khác. Hội nhập kinh tế không thể thành công nếu không có sự hội nhập văn hóa và chính trị. Hội nhập kinh tế sẽ không hiệu quả nếu không có sự phối hợp và hội nhập sâu về chính trị, văn hóa. Ngược lại, nếu không hội nhập về văn hóa thì hội nhập kinh tế, chính trị sẽ thiếu cơ sở vững chắc. Hiện nay, không có quốc gia nào có thể phát triển một cách biệt lập hay chỉ hội nhập về kinh tế. Không có một dân tộc, cộng đồng cư dân nào có thể cứ mãi tự thu mình trong những ốc đảo của sự hoài nghi, hiềm kỵ văn hóa. *Mọi thái độ tiêu cực và cả sự tự tôn văn hóa thái quá chỉ dẫn đến hậu quả là sự ngưng trệ, tự làm mất đi sinh lực, sức sáng tạo văn hóa của chính dân tộc mình.* Hội nhập với thế giới, phấn đấu để đạt được những yêu cầu, chuẩn mực chung của khu vực và thế giới, đồng thời không ngừng khẳng định đặc trưng, các giá trị đặc sắc, bản sắc văn hóa, kiến tạo được những sản phẩm, thương hiệu văn hóa, xác lập được những cột mốc về văn hóa, đi lên từ nguồn lực văn hóa là xu thế, khát vọng của Việt Nam và nhiều quốc gia trên thế giới hiện nay.

Tuy nhiên, trong bối cảnh toàn cầu hóa, các quốc gia có trình độ phát triển kinh tế trung bình và thấp thường gặp nhiều khó khăn không chỉ trong phát triển, quảng bá di sản văn hóa mà còn chịu nhiều áp lực từ các nước phát triển, cường quốc kinh tế thế giới. Các nước đó thường hay sử dụng sức mạnh kinh tế (và cả chính trị, ngoại giao) để truyền bá, áp đặt các sản phẩm văn hóa của đất nước mình lên các dân tộc khác. Hơn thế, họ cũng thường thể hiện cái nhìn thiên lệch về “sứ mệnh” của một “nền văn hóa mạnh” và nền

văn hoá đó có thể “định đoạt” nhiều vấn đề chung, riêng trong đời sống văn hóa thế giới. Trong khi đó, các nước chậm phát triển và phát triển trung bình thường có tâm lý mặc cảm, tự ti về giá trị cũng như sức mạnh văn hoá của chính mình. Vì thế, “Một cách hành xử khôn ngoan là tranh thủ tối đa những liên hệ thuận để biến thành trợ lực, hạn chế tối đa những liên hệ nghịch tạo thành cản lực. Tất nhiên, trong chuyển động vòng xoáy, các vật chuyển động không thể đồng đều về vận tốc. Nhưng nếu khoảng cách quá lớn, chúng ta có thể bị bỏ lại đằng sau, lâm vào nguy cơ tụt hậu, thậm chí bị văng ra khỏi quỹ đạo” (Nguyễn Thừa Hỷ, 2015, tr 435). Trong bối cảnh đó, vừa phải tránh tâm lý tự ti hay tự tôn thái quá (thậm chí là kiêu ngạo về văn hóa) vừa phải có niềm tin và cả sự tự tin về các giá trị, di sản văn hóa của chính dân tộc mình. *Không có sự tự tin, tự hào về truyền thống, giá trị văn hóa sẽ không thể có sự nghiệp chấn hưng văn hóa. Không có sự nghiệp chấn hưng văn hóa thì không thể xây dựng một xã hội phồn vinh, đất nước cường thịnh.*

Nhận thức rõ thách thức của xu thế toàn cầu hóa, Đại hội XIII của Đảng đã đề ra chủ trương: “Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế về văn hóa, xây dựng văn hóa Việt Nam thành địa chỉ hấp dẫn về giao lưu văn hóa quốc tế. Tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại phù hợp với thực tiễn Việt Nam, đồng thời chủ động nâng cao sức đề kháng của các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là thanh, thiếu niên đối với các sản phẩm ngoại lai độc hại; từng bước đưa văn hóa Việt Nam đến với thế giới” (Đảng cộng sản Việt Nam, 2021, tr 147). Văn hóa đã được xác định đứng ngang hàng với kinh tế, chính trị. Trong sự phát triển của Việt Nam hiện nay cần coi trọng việc bảo vệ lợi ích dân tộc về văn hoá và coi đó là một bộ phận hợp thành của lợi ích quốc gia (*State's interest*). Phải coi việc bảo vệ lợi ích quốc gia về chính trị, an ninh, kinh tế với *lợi ích quốc gia về văn hóa trong lợi ích tổng thể của đất nước* (Nguyễn Tiến Dũng, 2020). Việc giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân

2030 có 100% đơn vị hành chính cấp tỉnh có đủ 3 thiết chế văn hóa; 100% huyện, xã có Trung tâm văn hóa – thể thao; 95% di tích quốc gia đặc biệt và khoảng 70%

di tích quốc gia được tu bổ, tôn tạo; có thêm ít nhất 5 di sản được UNESCO công nhận.

tộc, vị thế văn hoá dân tộc trong cộng đồng văn hóa thế giới phải được coi là một nhiệm vụ trọng yếu của đất nước.

Để xây dựng và phát triển văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa, văn hóa đang thực sự trở thành động lực, nhân tố bảo đảm cho sự phát triển bền vững (Luu Trần Tiêu, 2018). Ngành văn hóa nên chủ động và có giải pháp mạnh mẽ thúc đẩy sự nghiệp phát triển của CNVH, CNST. Mặt khác, cần coi trọng tính đặc thù, bản sắc văn hóa dân tộc; giữ gìn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, lấy đó làm hệ thống trung cốt, thanh lọc *những khuynh hướng áp chế, cưỡng chế* và cả nguy cơ bị *đồng nhất và đồng hóa về văn hóa* (Fukuyama, 2013). Chủ trương đó cũng đồng thời chống lại xu thế độc tôn, thái độ kì thị, phân biệt (sớm/muộn, lớn/nhỏ, thấp/cao) giữa các nền văn hóa, từ đó có thể dẫn đến nguy cơ xuất hiện tâm lí tự thoả mãn (hay tự ti), tự coi mình giữ vị trí ưu trội của một nền văn hoá “trung tâm”, “thượng đẳng” có thể chi phối các nền văn hoá khác!

Hiện nay, những người làm công tác quản lí văn hóa đang hướng đến một tư duy mang tính khai mở nhằm xây dựng một *Thị trường văn hóa nhân văn, hiện đại* trên cơ sở phát triển *chuỗi các sản phẩm của CNVH* như: công nghiệp điện ảnh, công nghiệp trình diễn, nghệ thuật thị giác, nghiên cứu thị trường, quảng cáo, thiết kế,... Trong quá trình phát huy thế mạnh của CNVH, cũng cần tính đến việc xây dựng một *Nền văn minh thương nghiệp* (Thương đạo). Ở đó, triết lí kinh doanh, đạo đức nghề nghiệp, tính trung thực, tư tưởng nhân văn và văn hóa kinh doanh được coi trọng, tôn vinh. Đội ngũ doanh nhân có thể trở thành các *doanh nhân văn hóa*, một lực lượng đáng kể trong cấu trúc ngoại giao của đất nước và trong việc đẩy mạnh xã hội hóa các nguồn lực, thu hút nguồn vốn đầu tư của doanh nghiệp cho sự nghiệp phát triển văn hóa, xã hội. Ngày nay, cùng với chủ trương giữ thế cân bằng động giữa bảo tồn và phát triển, người ta còn đặc biệt quan tâm đến đặc tính văn hóa, hàm lượng tri thức trong mỗi sản phẩm tiêu dùng. Có thể coi đó là *nguồn lực văn hóa* và chính nguồn lực đó tạo nên *sức sản xuất văn hóa* có ý nghĩa quan trọng trong *đời sống tinh thần* của một quốc gia.

Để phát triển kinh tế văn hóa, việc thực hiện chủ trương hội nhập, tăng cường liên kết, liên doanh với nước ngoài là cần thiết. Tuy nhiên, mọi yếu tố ngoại sinh như nguồn vốn, kỹ thuật, công nghệ, kinh nghiệm quản lí và thị trường nước ngoài chỉ có thể biến thành động lực bên trong của sự phát triển nếu chúng được vận dụng phù hợp và trở thành các yếu tố nội sinh của con người, xã hội Việt Nam, phù hợp với truyền thống văn hóa, đạo đức, tâm hồn, lối sống và thực sự trở thành nguồn lực tri thức của dân tộc Việt Nam (Đỗ Huy, 2015). Ngành văn hoá và các nhà sáng tạo văn hóa nên tập trung suy nghĩ, có đầu tư trọng tâm, khích lệ năng lực sáng tạo văn hóa để Việt Nam sớm có một số sản phẩm văn hóa có sức lan tỏa khu vực và quốc tế. Nếu như có được những sản phẩm văn hóa đặc hữu đó thì có thể tạo nên hiện tượng “*Việt lưu*” ở một số quốc gia khu vực.

Hiện nay, “sức mạnh mềm”, “quyền lực mềm” đang là nhân tố cơ bản để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, mở rộng phạm vi ảnh hưởng ra khu vực và thế giới. Vì vậy, việc gia tăng “sức mạnh mềm” đang được nhiều nước coi là nội dung trọng tâm trong chiến lược phát triển. Sức mạnh đó được thể hiện ở sức hấp dẫn, khả năng lan tỏa các giá trị văn hóa của quốc gia đó đồng thời thể hiện vai trò của văn hóa trong việc giải quyết các vấn đề chính trị, kinh tế thế giới (Nguyễn Toàn Thắng, 2014; Thủ tướng Chính phủ, 2015). Với chiều sâu, bản lĩnh được tôi rèn qua những biến thiên lịch sử; không ngừng tiếp nhận và sáng tạo thêm các giá trị mới, nên phải coi hệ giá trị văn hóa Việt Nam là cơ sở, động lực trong cho việc *hội tụ* sức mạnh dân tộc và *điều tiết xã hội*. Văn hóa có thể góp phần *tăng cường lực hướng tâm dân tộc* và trên hết hệ giá trị văn hóa Việt Nam luôn tiềm tàng một công năng lớn trong việc khuyến khích, “soi đường” cho những chiến lược phát triển của đất nước.

Trong xu thế toàn cầu hóa, Việt Nam có nhiều điều kiện, cơ hội để phát triển nhanh, nhưng xu thế đó cũng đặt ra không ít những thách thức lớn với ngành văn hóa đất nước (Thủ tướng Chính phủ, 2021c). Có thể hiểu: “Trong bối cảnh thế chế kém phát triển, các “hàng rào” ngăn chặn tác động tiêu cực về văn hóa chưa đầy đủ và kém hiệu lực, toàn

cầu hóa sẽ dẫn đến nguy cơ du nhập ô ạt văn hóa ngoại lai, lối sống thực dụng và các tư tưởng phản động, đi ngược lại các giá trị chân thiện mỹ đã được gìn giữ qua nhiều thế hệ” (Ngô Thắng Lợi, 2019). Sự nghiệp bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa luôn phải đối diện với bài toán bảo tồn và phát triển; bảo vệ bản sắc văn hoá dân tộc trước xu thế hội nhập, toàn cầu hóa; tiếp nhận hay chối bỏ các trào lưu văn hóa khác lạ từ bên ngoài,... Các nan đề đó không phải bao giờ cũng có thể tìm được tiếng nói đồng thuận cùng giải pháp tối ưu. Vì thế, cần một tầm nhìn, tư duy giàu lí tính và rất cần một bản lĩnh văn hóa trong các chiến lược phát triển.

Trên phương diện văn hóa, khoa học và công nghệ thúc đẩy tư duy thực tiễn, tính hàn lâm, tinh thần học thuật, góp phần dựng xây các mô hình phát triển cho văn hóa. Trong khi đó, tâm hồn dân tộc, nền tảng văn hóa (trong tư tưởng, nghệ thuật, triết luận, văn chương,...) luôn là bệ đỡ cho những đam mê, khát vọng sáng tạo. Trong tiến trình lịch sử dân tộc, văn hóa Việt Nam đã không ngừng vận động, tiếp thu, tiếp biến và sáng tạo nên những di sản mới. *Một nền văn hóa “tĩnh lặng”, không tạo nên được những di sản, hệ giá trị mới là một nền văn hóa thiếu sinh lực phát triển, một nền văn hóa không có tương lai.* Vì lẽ đó, để thích ứng và hội nhập, một nền văn hóa Việt Nam hiện đại, giàu bản sắc cần được khắc ghi các giá trị truyền thống, gia tăng hơn nữa chất dân chủ, nhân văn, sáng tạo. Nền văn hóa đó cần bám sát, bắt kịp với nhịp sống của thời đại, dựa trên ba trụ cột chính yếu là: tinh thần dân tộc – năng lực sáng tạo và giá trị nhân loại. Như vậy, văn hóa Việt Nam có thể tiếp tục khắc ghi dấu ấn, khẳng định vị thế của một dân tộc có truyền thống văn hiến trên bản đồ văn hóa châu Á và thế giới. Với chiều sâu và những giá trị văn hóa độc đáo, Việt Nam được coi là một trong những quốc gia giàu tiềm năng văn hóa ở Đông Nam Á, có thể chuyển giao, xuất khẩu nhiều sản phẩm văn hóa ra thế giới, thậm chí có thể “xuất khẩu” văn hóa ngay tại thị trường trong nước, đem lại phúc lợi văn hóa cho nhân dân (Phạm Hồng Tung, 2021). Nói theo Thomas L. Friedman, đó là cách “làm giàu vinh quang” bằng chính nguồn lực tri thức, tài nguyên văn hóa, giá trị nhân văn của đất nước.

#### 4. NHẬN XÉT, KẾT LUẬN

Trước đây, để phát triển người ta thường tập trung vào việc khai thác tài nguyên tự nhiên và nguồn sức lao động của con người. Ngày nay, trong thời đại “*Văn minh trí tuệ*”, yêu tố quyết định cho sự phát triển của một quốc gia lệ thuộc vào tầm nhìn, hàm lượng trí tuệ trong các quyết sách và nguồn tài nguyên văn hóa. Tiềm năng sáng tạo, giá trị nhân văn, di sản văn hóa thực sự trở thành nguồn tài nguyên đặc sắc của đất nước. Hệ sinh thái văn hóa không chỉ có thể chuyển hóa thành sức mạnh nội sinh, nguồn vốn xã hội, động lực phát triển bền vững cho đất nước mà còn giữ vai trò điều tiết xã hội thông qua hệ giá trị (Thủ tướng Chính phủ, 2021a). Văn hóa gắn liền cuộc sống của con người, với các quy luật vận động của xã hội, tự nhiên và với sự thịnh suy của các quốc gia. Trong thăm sâu tâm thức của mỗi người, chúng ta đều hiểu rằng: *Con người từ khi sinh ra đã sống trong cái nôi văn hóa và lúc “trở về” cũng là về với những giá trị, không gian văn hóa nguồn cội.* Cùng với con người, văn hóa – với sự bổ sung và nhân lên của những giá trị mới (Đinh Thị Hương Giang, 2020), đang được coi là cơ sở để xây dựng *Nền kinh tế tri thức và Xã hội thông minh*. Hàm lượng trí tuệ, văn hóa cao trong các sản phẩm mà nền sản xuất hiện đại tạo ra luôn hướng đến mục tiêu đáp ứng nhu cầu tiêu dùng đa dạng và ngày càng cao của *Xã hội thông minh, Xã hội số, kinh tế số và công dân số* (Thủ tướng Chính phủ, 2021e).

Với tư duy đổi mới, quan hệ quốc tế ngày càng rộng mở, các hoạt động ngoại giao văn hóa cũng được đẩy mạnh (Lý Thị Hải Yến & Trần Thị Hương, 2020). *Việt Nam luôn hướng đến các mục tiêu xây dựng nền văn hóa tiên tiến, giàu bản sắc và bản lĩnh văn hóa.* Văn hóa Việt Nam đã và đang có nhiều tìm tòi về loại hình, nội dung, tư duy; thể nghiệm những phương thức biểu đạt, mô hình sáng tạo mới cho những mục tiêu tăng trưởng xanh, bền vững (Thủ tướng Chính phủ, 2021b). CNVH đang được tập trung xây dựng, thị trường văn hóa đang định thành. Quá trình di biến động tộc người, các khối dân cư, nhân lực trí tuệ,... đang chuyển động tất yếu sẽ dẫn đến quá trình “giao thoa sinh học” và xu thế “chung sống”, “cộng sinh văn

hóa” (Mai Hải Oanh, 2021; Senghor, 2007). Trước nhiều dòng chảy, khuynh hướng văn hóa,... việc phát huy giá trị, bản sắc, không ngừng tôi rèn bản lĩnh văn hóa là điều cần thiết. Nếu làm được như vậy, văn hóa sẽ tiếp tục đóng vai trò là hệ điều tiết xã hội, giữ sự bình yên, đem lại giá trị nhân sinh, niềm tin cho xã hội. Cùng với các giá trị văn hóa truyền thống, những sáng tạo, thành tựu mới về văn hóa đã và đang góp phần tạo nên kháng lực, sức mạnh nội tại thúc đẩy khát vọng dựng xây đất nước. Những năm qua, nhiều di sản văn hóa, di sản thiên nhiên Việt Nam được UNESCO công nhận đã tiếp tục khẳng định vị thế của đất nước trên bản đồ văn hóa thế giới, làm phong phú thêm bức tranh đa sắc, giá trị độc đáo của hệ sinh thái tự nhiên, con người và cảnh quan văn hóa Việt Nam (Nguyễn Việt Cường, 2022a). Văn hóa Việt Nam đã và đang vượt ra khỏi phạm vi biên giới quốc gia, nỗ lực để *xác lập vị trí trên hành trình văn hóa khu vực, thế giới*. Trong ý nghĩa đó, quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về sứ mệnh “*soi đường*” của văn hoá là định hướng cơ bản cho việc triển khai *Chiến lược văn hóa* và các chiến lược phát triển đất nước. Đó là tư duy của một lãnh tụ – *anh hùng giải phóng dân tộc và nhà văn hóa kiệt xuất* về con đường phát triển của đất nước và vai trò, tương lai văn hóa Việt Nam (UNESCO, 2009).

Chịu sự chi phối của quy luật trao truyền văn hóa, người Việt Nam hiện nay vừa kế thừa các “*mã di truyền văn hóa*”, truyền tải di sản văn hóa, vừa cùng nhau sáng tạo nên các di sản, giá trị văn hóa mới, đồng thời thấu nhận, hợp luyện các giá trị văn hóa tiêu biểu của nhân loại để tiếp tục đắp xây nền văn hóa, con người Việt Nam văn minh, hiện đại. Nghĩ suy về hành trình lịch sử, bản sắc văn hóa dân tộc, có thể hiểu: “*Bản sắc văn hóa là những giá trị kết tinh, cốt lõi của một nền văn hóa; các giá trị đó được định thành qua thời gian, hợp luyện qua các thời đại văn hóa, truyền nối qua nhiều thế hệ và nhờ có bản sắc văn hóa mà người ta có thể nhận biết được những tương đồng, dị biệt; đóng góp, giá trị độc đáo và năng lực sáng tạo của một nền văn hóa trong tổng thể các nền văn hóa, văn minh nhân loại*” (Nguyễn Văn Kim, 2021, tr 332).

Như vậy, “*Trong bản sắc văn hóa dân tộc luôn chứa đựng tính nhân loại, tính khu vực và tính tộc người... Có thể hình dung bản sắc dân tộc của văn hóa như một vòng tròn chính tâm đa sắc, hội kết và chiết xuất muôn vàn vòng sáng đa sắc của văn hóa nhân loại*” (Hà Văn Tấn, 2005, tr 152–153).

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Befu, H., Cary, B., Kreiner, J., & Umesao, T. (2003). *An Ecological View of History: Japanese Civilization in the World Context* (Illustrated edition). Melbourne: Trans Pacific Press.
- Bùi Hoài Sơn. (8/10/2022). *Giá trị văn hóa Việt Nam nhìn từ các chiều cạnh giá trị quốc gia, vùng, miền, tộc người*. Tạp chí Cộng sản online. Truy cập ngày 10/6/2023, từ [https://www.tapchicongsan.org.vn/media-story/-/asset\\_publisher/V8hnp4dK31Gf/content/gia-tri-van-hoa-viet-nam-nhin-tu-cac-chieu-can-h-gia-tri-quoc-gia-vung-mien-toc-nguoi](https://www.tapchicongsan.org.vn/media-story/-/asset_publisher/V8hnp4dK31Gf/content/gia-tri-van-hoa-viet-nam-nhin-tu-cac-chieu-can-h-gia-tri-quoc-gia-vung-mien-toc-nguoi)
- Condominas, G. (1997). *Không gian xã hội vùng Đông Nam Á* (Ngọc Hà & Thanh Hằng, B.d.v). Hà Nội: Nxb Văn hóa.
- Dương Phú Hiệp. (2009). Quan hệ giữa kinh tế và văn hóa trong phát triển. *Tạp chí Lí luận chính trị*, 12, 28–32.
- Đảng Cộng sản Việt Nam. (1998). *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương khoá VIII*. Hà Nội: Nxb Chính trị Quốc gia.
- Đảng cộng sản Việt Nam. (2016). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*. Hà Nội: Nxb Chính trị Quốc gia.
- Đảng cộng sản Việt Nam. (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*. Hà Nội: Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật.
- Đặng Văn Bài. (2022). Bàn thêm về vị thế của Di sản văn hóa trong quá trình phát triển đất nước. *Tạp chí Di sản Văn hóa*, 1(9), 53–61.
- Đình Thị Hương Giang. (2020). Một số cơ chế phát huy hệ giá trị văn hóa Việt Nam trong thời kỳ mới. *Tạp chí Cộng sản*, 955(12), 67–77.
- Đỗ Huy. (2015). *Các giá trị văn hóa Việt Nam chuyển từ truyền thống đến hiện đại*. Hà Nội: Nxb Thông tin và Truyền thông.
- Friedman, T. L. (2008). *Thế giới phẳng – Tóm lược lịch sử thế kỷ 21*. Hà Nội: Nxb Trẻ.

- Fukuyama, F. (2013). *Tương lai hậu nhân loại – Hậu quả của cách mạng công nghệ sinh học*. Hà Nội: Nxb Trẻ.
- Hà Văn Tấn. (2005). *Đến với lịch sử, văn hóa Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Hội nhà văn.
- Hà Văn Tấn. (2020). Các hệ sinh thái nhiệt đới với tiền sử Việt Nam và Đông Nam Á. Trong *Theo dấu các văn hóa cổ* (tr 23–45). Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Hà Văn Tấn & Phạm Thị Tâm. (1970). *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỉ XIII*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
- Hoàng Đạo Cường. (2022). Duy trì bền vững di sản văn hóa và đô thị – Di sản Cố đô Huế. *Tạp chí Di sản Văn hóa*, 2(10), 13–16.
- Hồ Sỹ Quý. (2006). *Về giá trị và giá trị châu Á*. Hà Nội: Nxb Chính trị Quốc gia.
- Hồ Sỹ Vịnh. (2012). *Toàn cầu hóa và văn hóa nghệ thuật*. Hà Nội: Nxb Văn hóa – Thông tin & Viện Văn hóa.
- Huntington, S. P. (2003). *Sự va chạm của các nền văn minh*. Hà Nội: Nxb Lao động.
- Lê Thị Minh Lý. (2020). Cùng cộng đồng nhận diện Di sản văn hóa phi vật thể để phát triển bền vững (Trường hợp Hội An và Mỹ Sơn). *Tạp chí Di sản Văn hóa*, 2(2), 48–52.
- Lưu Trần Tiêu. (20/12/2018). *Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa vì sự phát triển bền vững*. Trang Thông tin điện tử Hội đồng Lý luận Trung ương. Truy cập ngày 10/6/2023, từ <https://hdll.vn/vi/nghien-cuu--trao-doi/bao-ton-va-phat-huy-gia-tri-di-san-van-hoa-vi-su-phat-trien-ben-vung.html>
- Lý Thị Hải Yên & Trần Thị Hương. (2020). Ngoại giao văn hóa Việt Nam – Một thập niên nhìn lại. *Tạp chí Cộng sản*, 947(8), 99–105.
- Mai Hải Oanh. (11/11/2021). *Toàn cầu hóa văn hóa và mô hình phát triển văn hóa Việt Nam đương đại*. Tạp chí Cộng sản online. Truy cập ngày 10/6/2023, từ [https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/van\\_hoa\\_xa\\_hoi/-/2018/824295/toan-cau-hoa-van-hoa-va-mo-hinh-phat-trien-van-hoa-viet-nam-duong-dai.aspx](https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi/-/2018/824295/toan-cau-hoa-van-hoa-va-mo-hinh-phat-trien-van-hoa-viet-nam-duong-dai.aspx)
- Nehru, J. (1989). Văn hóa là gì? *Báo Nhân dân*, 2, 4.
- Ngô Đức Thịnh. (1993). *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
- Ngô Đức Thịnh. (2010). *Những giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Chính trị Quốc gia.
- Ngô Thắng Lợi. (06/12/2019). *Tác động của tăng trưởng kinh tế đến phát triển văn hóa ở Việt Nam hiện nay*. Tạp chí Cộng sản online. Truy cập ngày 10/6/2023, từ <https://tapchicongsan.org.vn/nghien-cu/-/2018/495217/tac-dong-cua-tang-truong-kinh-te-den-phat-trien-van-hoa-o-viet-nam-hien-nay.aspx>
- Nguyễn Thị Phương Châm & Hoàng Cẩm. (2022). Di sản văn hóa và sự phát triển bền vững, nhân văn ở Việt Nam hiện nay. *Tạp chí Cộng sản*, 993(7), 64–71.
- Nguyễn Thị Thu Trang. (2022). Suy nghĩ về vai trò của di sản văn hóa trong xây dựng văn hóa, con người Việt Nam đương đại. *Tạp chí Di sản Văn hóa*, 2(10), 52–58.
- Nguyễn Thừa Hỷ. (2015). *Một góc nhìn lịch sử, văn hóa và con người Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Thông tin và Truyền thông.
- Nguyễn Tiến Dũng. (2020). *Ý thức về chủ quyền và lợi ích quốc gia của một số nhà cải cách ở khu vực Đông Á nửa cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
- Nguyễn Toàn Thắng. (2014). Sức mạnh mềm của văn hóa dân tộc trong hội nhập quốc tế hiện nay. *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, 364(10), 3–8.
- Nguyễn Văn Kim. (2015). Chính sách văn hóa của nhà Minh với Đại Việt (1407 – 1427). *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, 6(470), 3–17.
- Nguyễn Văn Kim. (2016). *Tiếp biến và hội nhập văn hóa ở Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Đại Học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Văn Kim. (2021). *Việt Nam – Tiềm năng và vị thế*. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Văn Kim & Nguyễn Mạnh Dũng. (2017). *Việt Nam sau 30 năm đổi mới – Thành tựu và triển vọng*. Hà Nội: Nxb Hồng Đức.
- Nguyễn Văn Thanh. (2003). *Porto Alegre – Bình minh của một toàn cầu hóa khác*. Hà Nội: Nxb Chính trị Quốc gia.
- Nguyễn Viết Cường. (2022a). *Quản lí di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam theo Công ước Di sản Thế giới*. Hà Nội: Nxb Thế giới.
- Nguyễn Viết Cường. (2022b). Quản lí di tích lịch sử – văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thế giới ở Việt Nam theo quan điểm phát triển bền vững của UNESCO. *Tạp chí Di sản Văn hóa*, 1(9), 7–14.

- Oliver, G. (2002). *Sinh thái học Nhân văn*. Hà Nội: Nxb Thế giới.
- Phạm Hồng Tung. (2021). Bảo đảm phúc lợi văn hóa của nhân dân trong quá trình hội nhập quốc tế và phát triển bền vững đất nước. *Tạp chí Cộng sản*, 959(2), 81–87.
- Phạm Khánh Ngân. (2020). Hành trình tiếp cận di sản tư liệu tại Việt Nam. *Tạp chí Di sản Văn hóa*, 1(1), 88–92.
- Phan Đại Doãn. (2021). *Từ làng đến nước – Một cách tiếp cận lịch sử, Quyển 1: Làng Việt Nam vận hành trong lịch sử*. Hà Nội: Nxb Hà Nội.
- Phan Hồng Giang & Bùi Hoài Sơn. (2014). *Quản lý văn hóa Việt Nam trong tiến trình đổi mới và hội nhập quốc tế*. Hà Nội: Nxb Chính trị Quốc gia.
- Phan Huy Lê. (2011). Tính thống nhất trong đa dạng của lịch sử Việt Nam. Trong *Tìm về cội nguồn* (tr 419). Hà Nội: Nxb Thế giới.
- Phan Huy Lê. (2015). *Di sản văn hóa Việt Nam dưới góc nhìn lịch sử*. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Phan Huy Lê, Bùi Đăng Dũng, Phan Đại Doãn, Phạm Thị Tâm, & Trần Bá Chí. (2004). *Một số trận quyết chiến chiến lược trong lịch sử dân tộc*. Hà Nội: Nxb Quân đội Nhân dân.
- Phan Huy Lê & Vũ Minh Giang. (2020). *Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb Đại học Quốc gia Thành Phố Hồ Chí Minh.
- Phan Ngọc. (2006). *Bản sắc văn hóa Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Văn học.
- Senghor, L. S. (2007). *Đối thoại giữa các nền văn hóa*. Hà Nội: Nxb Thế giới.
- Taylor, K. W. (1983). *The Birth of Vietnam*. Berkeley: University of California Press.
- Thủ tướng Chính phủ. (2015). *Chiến lược Văn hóa đối ngoại của Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030, Kèm theo Quyết định số 210/QĐ-TTg ngày 8-2-2015 của Thủ tướng Chính phủ*.
- Thủ tướng Chính phủ. (2016). *Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 8/9/2016 về Phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*.
- Thủ tướng Chính phủ. (2021a). *Quyết định số 1230/QĐ-TTg ngày 15/7/2021 về Phê duyệt Chương trình Bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021 – 2025*.
- Thủ tướng Chính phủ. (2021b). *Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 1/10/2021 về Phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn 2050*.
- Thủ tướng Chính phủ. (2021c). *Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12/11/2021 về việc phê duyệt Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030*.
- Thủ tướng Chính phủ. (2021d). *Quyết định số 2013/QĐ-TTg ngày 30/11/2021 về Phê duyệt Chiến lược Ngoại giao văn hóa đến năm 2030*.
- Thủ tướng Chính phủ. (2021e). *Quyết định số 2026/QĐ-TTg ngày 2/12/2021 về Phê duyệt Chương trình số hóa Di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021 – 2030*.
- Toffler, A. (1996). *Đợt sóng thứ ba*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
- Toynbee, A. (1972). *A Study of History*. The United States: American Heritage Press.
- Toynbee, A. (2022). *Nghiên cứu về lịch sử – Một cách thức diễn giải*. Hà Nội: Nxb Thế giới.
- Trần Quốc Vượng. (1996). Nghĩ về Đất Tổ – Đền Hùng. Trong *Theo dòng lịch sử – Những vùng đất, Thần và Tâm thức người Việt* (tr 11–12). Hà Nội: Nxb Văn hóa.
- Trần Quốc Vượng. (2000). *Văn hoá Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*. Hà Nội: Nxb Văn hoá Dân tộc.
- Trần Trọng Kim. (1949). *Việt Nam sử lược*. Hà Nội: Nxb Tân Việt.
- Trần Văn Giàu. (2011). *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Chính trị Quốc gia.
- Từ Thị Loan. (12/6/2021). *Bảo tồn di sản văn hóa và phát triển kinh tế – xã hội*. Tạp chí Tuyên giáo online. Truy cập ngày 10/6/2023, từ <https://tuyengiao.vn/van-hoa-xa-hoi/bao-ton-di-san-van-hoa-va-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-136999>
- UNESCO. (2009). *Nghị quyết 24C/18.65 của UNESCO (trích từ tập Biên bản của Đại hội đồng khóa họp 24 tại Paris ngày 20/10 – 20/11/1987 về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh (Bảo tàng Hồ Chí Minh và UNESCO Việt Nam, B.d.v)*.
- Yumio, S. (1996). Thử phác dựng cấu trúc lịch sử của khu vực Đông Nam Á (Thông qua mối quan hệ giữa biển và lục địa) (Vũ Minh Giang, B.d.v). *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, 4, 37–55.